ƯỚC THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ I NĂM 2025, KẾ HOẠCH QUÝ II NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 47/BC-UBND ngày 14/03/2025 của UBND xã Tịnh Long)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH quý I năm 2024	Năm 2025				So sánh (%)		
				Kế hoạch TP giao	NQ HĐND xã giao	ƯTH quý I năm 2025	KH quý II năm 2025	ƯTH quý I năm 2025/ TH quý I năm 2024	ƯTH quý I năm 2025/KH năm 2025	KH năm 2025/ ƯTH quý II năm 2025
1	2	3	4	5,00	6,00	7	8	9,00	10	11
I	**Các chỉ tiêu kinh tế**									
1	**Tốc độ tăng trưởng kinh tế**	**%**			**6-8%**					
2	**Cơ cấu kinh tế**									
	+ Ngành dịch vụ	"			32,18					
	+ Ngành CN, XDCB	"			28,61					
	+ Nông nghiệp	"			39,21					
3	**Giá trị sản xuất (giá SS 2010)**	Tỷ đồng			**191,51**	**52,15**	**47,88**		***27,23%***	
	+ Ngành dịch vụ	"			52,62	14,16	13,16		***26,90%***	
	+ Ngành CN, XDCB	"			77,45	19,63	19,36		***25,35%***	
	Công nghiệp	"								
	XDCB	"								
	+ Nông nghiệp	"			61,44	18,36	15,36		***29,88%***	
4	**Giá trị sản xuất (giá hiện hành)**	Tỷ đồng	**97,00**					*0,00*		
	+ Ngành dịch vụ	"	35,00					*0,00*		
	+ Ngành CN, XDCB	"	34,00					*0,00*		
	Công nghiệp	"								
	XDCB	"								
	+ Nông nghiệp	"	28,00					*0,00*		
	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/người			64,12				*0,00%*	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH quý I năm 2024	Năm 2025				So sánh (%)		
				Kế hoạch TP giao	NQ HĐND xã giao	ƯTH quý I năm 2025	KH quý II năm 2025	ƯTH quý I năm 2025/ TH quý I năm 2024	ƯTH quý I năm 2025/KH năm 2025	KH năm 2025/ ƯTH quý II năm 2025
1	2	3	4	5,00	6,00	7	8	9,00	10	11
	Trong đó:									
*	**- Trồng trọt**									
	+Sản lượng lương thực có hạt	Tấn			1.333,00				*0,00%*	
	Trong đó: + Lúa	Tấn			1.160,00				*0,00%*	
	+ Ngô	Tấn			173,00				*0,00%*	
	- Một số cây trồng chủ yếu									
	+ Lúa: Diện tích	Ha	104,50			103,50		*99,04*		*0,00%*
	Năng suất	Tạ/ha								
	Sản lượng	Tấn			1.160,00				*0,00%*	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	15,00			12,00		*80,00*		*0,00%*
	Năng suất	Tạ/ha								
	Sản lượng	Tấn			173,00				*0,00%*	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	-							
	Năng suất	Tạ/ha								
	Sản lượng	Tấn								
	+ Lạc: Diện tích	Ha	1,50			1,50		*100,00*		*0,00%*
	Năng suất	Tạ/ha								
	Sản lượng	Tấn			3,00				*0,00%*	
	+ Đậu: Diện tích	Ha								
	Năng suất	Tạ/ha								
	Sản lượng	Tấn								
	+ Rau: Diện tích	Ha	60,00			60,00		*100,00*		*0,00%*
	Năng suất	Tạ/ha								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH quý I năm 2024	Năm 2025				So sánh (%)		
				Kế hoạch TP giao	NQ HĐND xã giao	ƯTH quý I năm 2025	KH quý II năm 2025	ƯTH quý I năm 2025/ TH quý I năm 2024	ƯTH quý I năm 2025/KH năm 2025	KH năm 2025/ ƯTH quý II năm 2025
1	2	3	4	5,00	6,00	7	8	9,00	10	11
	Sản lượng	Tấn			4.808,00				*0,00%*	
*	**- Chăn nuôi**									
	+ Tổng đàn trâu	Con								
	+ Tổng đàn bò	Con	744	1.350,00	1.350	741		*99,60*	*54,89%*	*0,00%*
	Tỷ trọng bò lai	%	98					*0,00*		
	+ Tổng đàn heo	"	140	55,00	55	110		*78,57*	*200,00%*	*0,00%*
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồn	Tấn								
	+ Tổng đàn dê	Con	110,0		110,0	112,0		*101,82*	*101,82%*	*0,00%*
	+ Tổng đàn gia cầm:	Con	11.090,0		10.100,0	10.210,0		*92,06*	*101,09%*	
	Vịt:	Con	10.350,0		8.500,0	8.550,0		*82,61*	*100,59%*	*0,00%*
	Gà:	Con	515,0		1.100,0	1.110,0		*215,53*	*100,91%*	*0,00%*
	Ngan, ngỗng:	Con	225,0		500,0	550,0		*244,44*	*110,00%*	*0,00%*
*	**- Thủy sản**									
	Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	5,00		20,00	5,30		*106,00*	*26,50%*	*0,00%*
	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Ha								
	Tr đó: Tôm nuôi	Tấn								
	Diện tích nuôi trồng	Ha								
	Trong đó: Nuôi tôm	Ha								
*	**- Lâm Nghiệp**									
	Diện tích rừng trong quy hoạch 03 loại rừng									
	Tr đó: + Rừng phòng hộ	Ha								
	+ Trồng rừng sản xuất	Ha								
*	**- Thủy lợi**									

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH quý I năm 2024	Năm 2025				So sánh (%)		
				Kế hoạch TP giao	NQ HĐND xã giao	ƯTH quý I năm 2025	KH quý II năm 2025	ƯTH quý I năm 2025/ TH quý I năm 2024	ƯTH quý I năm 2025/KH năm 2025	KH năm 2025/ ƯTH quý II năm 2025
1	2	3	4	5,00	6,00	7	8	9,00	10	11
	Tổng diện tích được tưới	Ha								
	Tr đó: Tưới bằng công trình kiên cố	Ha								
II	**Thu, chi ngân sách**									
1	*Tổng thu NSNN trên địa bàn;*	Tỷ đồng	2,019		8,555	2,336		*115,71*	*27,31%*	
	Thu trên địa bàn xã	Tỷ đồng	0,047		0,377	0,052		*110,82*	*13,69%*	
2	*Chi ngân sách địa phương; Trong đó:*	Tỷ đồng	1,231		8,555	1,207		*98,05*	*14,11%*	
	Chi thường xuyên				8,206	1,207			*14,71%*	
	Chi đầu tư				0,000					
III	**Các chỉ tiêu VH-XH**									
1	**Giáo dục và đào tạo**									
*****	**Số học sinh có mặt đầu năm học**		1.180							
	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	167	170						
	Giáo dục phổ thông công lập	Học sinh								
	- Tiểu học	Học sinh	616	522						
	- Trung học cơ sở	"	397	457						
2	**Y tế**									
	Dân số trung bình	Người								
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o		<7,4						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH quý I năm 2024	Năm 2025				So sánh (%)		
				Kế hoạch TP giao	NQ HĐND xã giao	ƯTH quý I năm 2025	KH quý II năm 2025	ƯTH quý I năm 2025/ TH quý I năm 2024	ƯTH quý I năm 2025/KH năm 2025	KH năm 2025/ ƯTH quý II năm 2025
1	2	3	4	5,00	6,00	7	8	9,00	10	11
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể cân nặng	%		6,50						
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo chiều cao	%		12,80						
	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%		96,00						
3	**Chương trình giảm nghèo, giải quyết việc làm**									
	Tổng số hộ	Hộ								
	Số hộ nghèo	"		17						
	- Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ		2						
	- Tỷ lệ hộ nghèo còn cuối năm	%		0,79						
	- Tạo việc làm mới và tăng thêm việc làm	Người		230						
	Xuất khẩu lao động	Người		6						
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%			85					
	Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ	%			45					
	Tỷ lệ thất nghiệp	%			2					
4	**Văn hoá**									
	Tỷ lệ hộ gia đình văn hoá	%			96				*0,00%*	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH quý I năm 2024	Năm 2025				So sánh (%)		
				Kế hoạch TP giao	NQ HĐND xã giao	ƯTH quý I năm 2025	KH quý II năm 2025	ƯTH quý I năm 2025/ TH quý I năm 2024	ƯTH quý I năm 2025/KH năm 2025	KH năm 2025/ ƯTH quý II năm 2025
1	**2**	**3**	**4**	**5,00**	**6,00**	**7**	**8**	**9,00**	**10**	**11**
	Tỷ lệ cơ quan, thôn văn hoá	%			100				*0,00%*	
IV	**Chỉ tiêu TN - MT, QLĐT**									
1	Tỷ lệ đô thị hoá	%			**70**				*0,00%*	
2	Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	%			98,3				*0,00%*	
3	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh	%			100				*0,00%*	
4	Tỷ lệ cây xanh, thảm cỏ	m^2/người			4,8				*0,00%*	
2	Tỷ lệ rác thải được thu gom xử lý	%								

ƯỚC THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2(

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 6 Tháng đầu năm 2023	Kế hoạch TP giao	NQ HĐND xã giao
1	2	3	4	5,00	6,00
I	**Các chỉ tiêu kinh tế**				
1	**Giá trị gia tăng (giá SS 2010)**	**Tỷ đồng**			
	+ Ngành dịch vụ	"			
	+ Ngành CN, XDCB	"			
	Công nghiệp	"			
	XDCB	"			
	+ Nông nghiệp	"			
2	**Cơ cấu kinh tế**				
	+ Ngành dịch vụ	"			
	+ Ngành CN, XDCB	"			
	+ Nông nghiệp	"			
3	**Giá trị sản xuất (giá SS 2010)**	Tỷ đồng			
	+ Ngành dịch vụ	"		59,92	59,92
	+ Ngành CN, XDCB	"		38,30	38,30
	Công nghiệp	"			
	XDCB	"			
	+ Nông nghiệp	"		41,20	41,20
4	**Giá trị sản xuất (giá hiện hành)**	Tỷ đồng	**96,50**		**324,70**
	+ Ngành dịch vụ	"	32,50		106,70
	+ Ngành CN, XDCB	"	30,00		131,00
	Công nghiệp	"			
	XDCB	"			
	+ Nông nghiệp	"	34,00		87,00
	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/người			60,00
	Trong đó:				
*	**- Trồng trọt**				

	+Sản lượng lương thực có hạt	Tấn		1.523,00	1.539,30
	Trong đó: + Lúa	Tấn		1.343,00	1.358,50
	+ Ngô	Tấn		180,00	180,80
	- Một số cây trồng chủ yếu				
	+ Lúa: Diện tích	Ha	104,40		209,00
	Năng suất	Tạ/ha			65,00
	Sản lượng	Tấn		1.343,00	1.358,50
	+ Ngô: Diện tích	Ha	13,00		32,00
	Năng suất	Tạ/ha			56,50
	Sản lượng	Tấn		180,00	180,80
	+ Sắn: Diện tích	Ha	-		
	Năng suất	Tạ/ha			
	Sản lượng	Tấn			
	+ Lạc: Diện tích	Ha	2,00		1,50
	Năng suất	Tạ/ha			27,00
	Sản lượng	Tấn		4,00	4,05
	+ Đậu: Diện tích	Ha			
	Năng suất	Tạ/ha			
	Sản lượng	Tấn			
	+ Rau: Diện tích	Ha	60,00		220,00
	Năng suất	Tạ/ha			265,00
	Sản lượng	Tấn		4.543,00	5.830,00
*	**- Chăn nuôi**				
	+ Tổng đàn trâu	Con	0		
	+ Tổng đàn bò	Con	756	1.300,00	1.300
	Tỷ trọng bò lai	%	98		100
	+ Tổng đàn heo	"	15	170,00	170
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồn	Tấn			
	+ Tổng đàn dê	Con	50		85,0
	+ Tổng đàn gia cầm:	Con	4.325		10.100,0
	Vịt:	Con	2.000		8.500,0
	Gà:	Con	2.000		1.100,0
	Ngan, ngỗng:	Con	125		500,0
*	**- Thủy sản**				
	Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	4		20,00
	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Ha			
	Tr đó: Tôm nuôi	Tấn			
	Diện tích nuôi trồng	Ha			

	Trong đó: Nuôi tôm	Ha			
*	**- Lâm Nghiệp**				
	Diện tích rừng trong quy hoạch 03 loại rừng				
	Tr đó: + Rừng phòng hộ	Ha			
	+ Trồng rừng sản xuất	Ha			
*	**- Thủy lợi**				
	Tổng diện tích được tưới	Ha			
	Tr đó: Tưới bằng công trình kiên cố	Ha			
II	**Thu, chi ngân sách**				
1	*Tổng thu NSNN trên địa bàn;*	Tỷ đồng		6,217	6,217
	Thu trên địa bàn xã	Tỷ đồng	0,061	0,384	0,384
2	*Chi ngân sách địa phương; Trong đó:*	Tỷ đồng	1,135	6,217	6,217
III	**Các chỉ tiêu VH-XH**				
1	**Giáo dục và đào tạo**				
*	**Số học sinh có mặt đầu năm học**			1.137	1.137
	Giáo dục mầm non công lập	Cháu		170	170
	Giáo dục phổ thông công lập	Học sinh			
	- Tiểu học	Học sinh		554	554
	- Trung học cơ sở	"		413	413
2	**Y tế**				
	Dân số trung bình	Người			8.605
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o		7,50	7,50
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể cân nặng	%		6,70	6,70
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo chiều cao	%		13,60	13,60
3	**Chương trình giảm nghèo, giải quyết việc làm**				
	Tổng số hộ	Hộ			**2.055**
	Số hộ nghèo	"		19	19
	- Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ		5	5
	- Tỷ lệ hộ nghèo còn cuối năm	%		0,92	0,92

	- Tạo việc làm mới và tăng thêm việc làm	Người		220	220
4	**Văn hoá**				
	Tỷ lệ hộ gia đình văn hoá	%		96	96
	Tỷ lệ cơ quan, thôn văn hoá	%		100	100
	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	%			96
IV	**Chỉ tiêu TN - MT, QLĐT**				
1	Diện tích cấp GCN QSDD lần đầu, trong đó:	Ha	**0,2**		**0,28**
	Đất ở đô thị	Ha			
	Đất ở nông thôn	Ha	0,2		0,18
	Đất nông nghiệp	Ha	0		0,1
2	Tỷ lệ rác thải được thu gom xử lý	%			95

.U NĂM 2024, KẾ HOẠCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024

024 của UBND xã Tịnh Long)

		So sánh (%)		
ƯTH 6 tháng đầu năm 2024	**KH 6 tháng cuối năm 2024**	**ƯTH 6 tháng đầu năm 2024/ TH 6 tháng đầu năm 2023**	**ƯTH 6 tháng đầu năm 2024/KH năm 2024**	**KH năm 2024/ ƯTH 6 tháng cuối năm 2024**
7	**8**	**9,00**	**10**	**11**
97,00	**77,00**	*100,52*	*29,87%*	*79,38%*
35,00	25,00	*107,69*	*32,80%*	*71,43%*
34,00	32,00	*113,33*	*25,95%*	*94,12%*
28,00	20,00	*82,35*	*32,18%*	*71,43%*
			0,00%	

			0,00%	
			0,00%	
			0,00%	
104,50		*100,10*	*50,00%*	*0,00%*
			0,00%	
			0,00%	
15,00		*115,38*	*46,88%*	*0,00%*
			0,00%	
			0,00%	
-				
1,50		*75,00*	*100,00%*	*0,00%*
			0,00%	
			0,00%	
60,00		*100,00*	*27,27%*	*0,00%*
			0,00%	
			0,00%	
744		*98,41*	*57,23%*	*0,00%*
98		*100,00*		*0,00%*
140		*933,33*	*82,35%*	*0,00%*
110,0		*220,00*	*129,41%*	*0,00%*
11.090,0		*256,42*	*109,80%*	
10.350,0		*517,50*	*121,76%*	*0,00%*
515,0		*25,75*	*46,82%*	*0,00%*
225,0		*180,00*	*45,00%*	*0,00%*
5,00		*125,00*	*25,00%*	*0,00%*

2,019			*32,47%*	*0,00%*
0,047		*76,33*	*12,12%*	*0,00%*
1,231		*108,46*	*19,80%*	*0,00%*
1.180			*103,78%*	*0,00%*
167			*98,24%*	*0,00%*
616			*111,19%*	*0,00%*
397			*96,13%*	*0,00%*
			0,00%	
			0,00%	
			0,00%	

		#DIV/0!	*0,00%*	*#DIV/0!*
			0,00%	
			0,00%	
			0,00%	
0,18185		*90,93*	*64,95%*	*0,00%*
0,1181		*59,05*	*65,61%*	*0,00%*
0,06375			*63,75%*	*0,00%*